

**THÀNH PHẦN VÀ PHÂN BỐ CỦA CÁC LOÀI ONG KÝ SINH HỌ
BRACONIDAE (HYMENOPTERA) Ở VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SƠN**

KHUÁT ĐĂNG LONG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

NGUYỄN HỮU THẢO

Đại học Hùng Vương

Nhóm ong ký sinh họ Braconidae là một trong những nhóm đa dạng nhất thuộc bộ Cánh màng (Hymenoptera). Nhiều loài trong số chúng là những ký sinh quan trọng ở các loài côn trùng gây hại cho cây trồng, chính vì vậy những loài này có một vai trò quan trọng trong các hệ sinh thái nông nghiệp.

Về sự đa dạng của côn trùng, một số quan điểm cho rằng ở giữa vùng được bảo vệ nghiêm ngặt (hệ sinh thái rừng) và vùng đang được khai thác sử dụng (hệ sinh thái nông nghiệp) thường có nhiều kiểu sinh cảnh khác nhau, chính điều này tạo ra sự đa dạng thành phần loài. Tuy nhiên, sự phong phú và ổn định về thành phần loài còn phụ thuộc nhiều vào nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố do con người tạo ra. Việc điều tra thống kê thành phần loài côn trùng ở vùng Đệm Vườn Quốc gia (VQG) Xuân Sơn rất cần cho việc nghiên cứu những thay đổi về sau của các quần xã côn trùng do những yếu tố có thể xảy ra trong quá trình quản lý và qui hoạch sử dụng vùng đệm.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thu mẫu Ong ký sinh (OKS), bẫy treo (malaise trap) được đặt cố định trong vùng đệm có đặc điểm khác nhau tương đối rõ rệt về sinh cảnh, sinh cảnh gần rừng (Xuân Sơn), rừng trồng (Kiệt Sơn) và vườn cây ăn quả trên đất canh tác nông nghiệp (Xuân Đài). Thời gian đặt bẫy từ tháng 4/2009 đến 3/2010.

Thu mẫu bổ sung bằng vợt côn trùng để bắt ong hoạt động tự do ở trong cùng một kiểu sinh cảnh ở những điểm đặt bẫy. Thời gian tiến hành thu mẫu bằng vợt được tập trung vào hai khoảng thời gian trong năm, mùa xuân từ tháng 4 đến tháng 5 và mùa thu từ tháng 9 đến tháng 10.

Sử dụng kính lúp soi nổi OLYMPUS SZ45 hoặc SZ61 để phân tích và định loại đến giống và loài. Sử dụng các tài liệu có liên quan để xác định phân bố của OKS [1-15].

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Phân tích kết quả điều tra OKS thuộc họ Braconidae ở vùng đệm VQG Xuân Sơn, chúng tôi đã xác định 116 loài thuộc 15 phân họ trong cả ba sinh cảnh (Bảng 1). Ở đây có thể nhận thấy rằng, trong vùng đệm của VQG Xuân Sơn, số loài và số giống trong các phân họ thuộc họ ong ký sinh Braconidae khá phong phú, tuy nhiên, số cá thể bắt gặp (kích thước quần thể) của mỗi loài thường không lớn.

So sánh với 423 loài đã được thống kê thuộc khu hệ họ ong ký sinh Braconidae ở Việt Nam, thành phần OKS ở vùng đệm VQG Xuân Sơn có 116 loài (chiếm 27,4%). Ngoài ra, trong tổng số loài đã được thống kê cho vùng đệm, có 43 loài OKS đã xác định được vật chủ là những loài sâu hại chủ yếu trên cây nông nghiệp quan trọng như lúa, ngô, mía, đậu đỗ, lạc, một số loại rau thuộc họ Thập tự và cây trồng khác. Trong số các loài OKS này, nhiều loài có thể sử dụng trong biện pháp sinh học phòng chống sâu hại cây nông nghiệp ở vùng đệm của VQG Xuân Sơn.

Thành phần ong ký sinh thuộc họ Braconidae ở vùng đệm VQG Xuân Sơn

Phân họ AGATHIDINAE Haliday, 1833 (9 loài)

1. *Braunsia devriesi* van Achterberg & Long, 2010.
Phân bố trong nước: Phú Thọ; thể giới: Chưa rõ
2. *Braunsia margaroniae* Nixon, 1950.
Phân bố trong nước: Phú Thọ; thể giới: Ấn Độ
- 3(*). *Euagathis borneoensis* Szépligeti, 1902.
Phân bố trong nước: Hà Nội; thể giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu róm cần lá ổi (*Trabala vishnou*).
4. *Euagathis chinensis* (Holmgren, 1868).
Phân bố trong nước: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Thái Nguyên, Nghệ An; Thừa Thiên-Huế; thể giới: Trung Quốc, Nêpan, Mianma, Ấn Độ, Pakixtan, Xri Lanca, Lào, Thái Lan, Singapo, Malaixia, Indônêxia
5. *Euagathis dravida* Bhat & Gupta, 1977.
Phân bố trong nước: Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Tĩnh; thể giới: Ấn Độ
6. *Euagathis forticarinata* (Cameron, 1899).
Phân bố trong nước: Phú Thọ, Sơn La, Yên Bái, Bắc Kạn, Hà Giang, Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình, Thái Nguyên, Mh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kiên Giang; thể giới: Nêpan, Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanka, Mianma, Thái Lan, Tây Malaixia, Indônêxia
- 7(*). *Therophilus javanus* (Bhat & Gupta, 1977).
Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội, Lâm Đồng; thể giới: Indônêxia, Malaixia. Sâu hại vật chủ/cây trồng: sâu đục quả *Maruca vitrata*/đậu đỗ.
8. *T. lienhuachihensis* Chou & Sharkey, 1989.
Phân bố trong nước: Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh; thể giới: Trung Quốc
- 9(*). *T. maruca* Long & van Achterberg, 2010.
Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội, Quảng Bình, Lâm Đồng; thể giới: chưa rõ. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đục quả *Maruca vitrata*/Đậu đỗ.

Phân họ ALYSIINAE Leach, 1815 (2 loài)

- 10(*). *Dacnusa sibirica* Telenga, 1935.
Phân bố trong nước: Hà Nội; thể giới: LB Nga (Viễn Đông), Nhật Bản. Sâu hại vật chủ/cây trồng: ruồi đục lá *Liriomyza trifolii* /Đậu đỗ.
11. *Phaenocarpa cameroni* Papp, 1967.
Phân bố trong nước: Bắc Bộ; thể giới: Trung Quốc

Phân họ APHIDIINAE Haliday, 1833 (2 loài)

- 12(*). *Aphidius (Aphidius) colemani* Viereck, 1912.
Phân bố trong nước: Hà Nội, Lâm Đồng; thể giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Rệp *Aphis gossypii*; *Myzus persicae*/đậu đỗ, dưa chuột, bông.
- 13(*). *Diaeretiella rapae* (McIntosh, 1855).
Phân bố trong nước: Hà Nội; thể giới: Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Đông và Tây Cổ Bắc, châu Âu, châu Phi, Mỹ, Nam Mỹ, Ôxtrâyli a. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Rệp xám *Brevicoryne brassicae*/rau họ hoa Thập tự, đậu đỗ.

Phân họ BRACONINAE NEES, 1811 (11 loài)

- 14(*). *Amyosoma chinense* (Viereck, 1913).
Phân bố trong nước: Các tỉnh trồng lúa; thế giới: Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Oman. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đục thân *Chilo* spp., *Scirpophaga incertulas*, *Sesamia inferens* /Lúa, Mía.
- 15(*). *Bracon onukii* Watanabe, 1932.
Phân bố trong nước: các tỉnh trồng lúa; thế giới: Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Philipin. Sâu hại vật chủ/cây trồng: *Chilo suppressalis*, *Naranga aenescens*, *Sesamia inferens*/Lúa.
16. *Bracon* sp.1
17. *Bracon* sp.2
18. *Iphiaulax garampianus* (Matsumura, 1912).
Phân bố trong nước: Phú Thọ; thế giới: Trung Quốc
19. *Iphiaulax* sp.1
20. *Iphiaulax* sp.2
- 21(*). *Stenobracon nicevillei* (Bingham, 1901).
Phân bố trong nước: Hòa Bình, Bình Dương; thế giới: Trung Quốc, Nepal, Ấn Độ, Sri Lanka, Madagascar. Sâu hại vật chủ/cây trồng: các loài Sâu đục thân *Chilo* spp., *Scirpophaga incertulas*, *Scirpophaga nivella*/Mía, Lúa.
22. *Stenobracon* sp.1
- 23(*). *Tropobracon luteus* Cameron, 1905.
Phân bố trong nước: các tỉnh trồng lúa nước; thế giới: các nước trồng lúa châu Á. Sâu hại vật chủ/cây trồng: các loài sâu đục thân *Chilo* spp., *Scirpophaga incertulas*, *S. innotata*, *Sesamia inferens*/lúa, mía.
24. *Trispinaria* sp.1

Phân họ CARDIOCHILINAE Ashmead, 1900 (3 loài)

- 25(*). *Cardiochiles philippensis* Ashmead, 1905.
Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội; thế giới: Trung Quốc, Nepal, Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philipin. Sâu hại vật chủ/cây trồng: sâu cuốn lá nhỏ *Cnaphalocrocis medinalis*/Lúa.
26. *Hartemita khuatbaolinhae* Long & van Achterberg, 2011.
Phân bố trong nước: Hà Tĩnh; thế giới: Chưa rõ
27. *Hartemita maculata* Long & van Achterberg, 2011.
Phân bố trong nước: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế; thế giới: Trung Quốc

Phân họ CHELONINAE Nees von Esenbeck, 1816 (3 loài)

- 28(*). *Chelonus munakatae* Matsumura, 1912.
Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội, Hòa Bình, Thừa Thiên -Huế; thế giới: Nga (Viễn Đông), Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Indônêxia. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đục thân *Chilo suppressalis*, Sâu cuốn lá *Omiodes indicata*/Lúa, Đậu đỗ.
29. *Chelonus tonkingensis* Cameron, 1910.
Phân bố trong nước: Bắc Bộ; thế giới: Chưa rõ
- 30(*). *Phanerotoma flava* Ashmead, 1906.
Phân bố trong nước: Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc. Sâu hại vật chủ/cây trồng: sâu đục nõn gõ lất.

Phân họ DORYCTINAE FOERSTER, 1862 (8 loài)

31. *Rhaconotus concinnus* (Enderlein, 1912).
Phân bố trong nước: Thái Nguyên, Hà Nội, Hòa Bình, Gia Lai, Kon Tum; thế giới: Trung Quốc
32. *Rhaconotus formosanus* (Watanabe, 1934).
Phân bố trong nước: Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Gia Lai; thế giới: Nga, Triều Tiên, Trung Quốc, Malaixia, Ấn Độ
33. *Rhaconotus sauteri* (Watanabe, 1934).
Hòa Bình, Hà Nội; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ
- 34(*). *Rhaconotus schoenobivorus* (Rohwer, 1918).
Phân bố trong nước: Hà Nội; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ. Sâu hại vật chủ/cây trồng: *Chilo suppressalis*, *Scirpophaga incertulas*, *Scirpophaga nivella*, *Sesamia inferens*/lúa, mía.
- 35(*). *Rhaconotus scirpophagae* Wilkinson, 1927.
Phân bố trong nước: Hà Nội; thế giới: Ấn Độ, Tanzania, Bangladesh, Ghana, Ấn Độ, Kenya, Nigeria, Pakistan. Sâu hại vật chủ/cây trồng: các loài sâu đục thân *Chilo auricilius*, *Chilo partellus*, *Scirpophaga nivella*/mía, lúa.
36. *Rhaconotus signipennis* (Walker, 1860).
Phân bố trong nước: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Gia Lai; thế giới: Nga, Trung Quốc, Ấn Độ
37. *Rhaconotus testacea* (Szepliget, 1908).
Phân bố trong nước: Hà Nội, Hòa Bình, Gia Lai; thế giới: Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ
- 38(*). *Spathius helle* Nixon, 1943.
Phân bố trong nước: Hà Nội; thế giới: Nhật Bản, Philipin. Sâu hại vật chủ/cây trồng: sâu đục thân *Chilo suppressalis*/lúa.

Phân họ EUPHORINAE Foerster, 1862 (10 loài)

39. *Blacus* sp.1
40. *Blacus* sp.2
41. *Dinocampus coccinellae* (Schrank, 1802).
Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội; thế giới: Toàn cầu
- 42(*). *Meteorus narangae* Sonan, 1943.
Phân bố trong nước: Hà Nội; thế giới: Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đo xanh *Naranga aenescens*, Sâu cắn lá ngô *Mythimna separata*/Lúa, Ngô.
43. *Leiophron* sp.
44. *Meteorus* sp.
45. *Streblocera* sp.1
46. *Streblocera* sp.2
47. *Syntretus* sp.1
48. *Syntretus* sp.2

Phân họ EXOTHECINAE Foerster, 1862 (3 loài)

49. *Acanthormius nixonii* Belokobylskij, 1990.
Phân bố trong nước: Thái Nguyên; thế giới: Chưa rõ.
50. *Aulosaphoides lampas* (Nixon, 1950).
Phân bố trong nước: Thanh Hoá, Gia Lai-Kon Tum, Lâm Đồng; thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanca, Philipin.
- 51(*). *Rhysipolis parnarae* Belokobylskij & Con, 1988.
Phân bố trong nước: Hà Nội; thế giới: Trung Quốc. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá lớn *Parnara guttata*/Lúa.

Phân họ HELCONINAE Foerster, 1862 (2 loài)

52. *Helcon rugidorsalis* (Turner, 1919).
Phân bố trong nước: Bắc Bộ; thế giới: Ấn Độ, Ôxtrâyliá.
53. *Helcon* sp.1

Phân họ MACROCENTRINAE Foerster, 1862 (1 loài)

- 54(*). *Macrocentrus cnaphalocrocis* He & Lou, 1993.
Phân bố trong nước: các tỉnh trồng lúa nước; thế giới: Trung Quốc. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá nhỏ *Cnaphalocrocis cnaphalocrocis* /Lúa, Ngô.

Phân họ MICROGASTRINAE Foerster, 1862 (41 loài)

55. *Alloplitis albiventris* Long & van Achterberg, 2008.
Phân bố trong nước: Hòa Bình; thế giới: Chưa rõ
- 56(*). *Apanteles angaleti* Muesebeck, 1954.
Phân bố trong nước: Sơn La; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Pakixtan, Indônêxia. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đục quả *Diatraea saccharalis*, *Pectinophora gossypiella*/Đậu đỗ.
- 57(*). *Apanteles baoris* Wilkinson, 1930.
Phân bố trong nước: các tỉnh trồng lúa; thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Phương. Sâu hại vật chủ/cây trồng: các loài sâu cuốn lá lớn *Parnara* spp./Lúa
- 58(*). *Apanteles carpatus* (Say, 1836).
Phân bố trong nước: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Toàn cầu. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Ruồi nhà *Musca domestica*, Sâu bươm trong kho *Tinea* sp.
- 59(*). *Apanteles cypris* Nixon, 1965.
Phân bố trong nước: các tỉnh trồng lúa nước; thế giới: các nước trồng lúa nước Châu Á. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá nhỏ *Cnaphalocrocis cnaphalocrocis*/Lúa, Ngô.
60. *Apanteles fakhrulhajiae* Mahdihasan, 1925.
Phân bố trong nước: Hòa Bình; thế giới: Ấn Độ
61. *Apanteles grandiculus* Wilkinson, 1929.
Phân bố trong nước: Hòa Bình; thế giới: Ấn Độ
- 62(*). *Apanteles hanoi* Tobias & Long, 1990.
Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Chưa rõ. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá *Omiodes indicata*, Sâu đục thân ngô *Ostrinia furnacalis*, đục quả đậu *Etiella zinckenella*/Đậu đỗ, Ngô.
- 63(*). *Apanteles javensis* Rohwer, 1918.
Phân bố trong nước: Hà Nội; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá *Pelopidas mathias*, Sâu đục thân ngô *Ostrinia furnacalis*/Lúa, Ngô
- 64(*). *Apanteles mamitus* Nixon, 1965.
Phân bố trong nước: Sơn La, Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Philipin. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá *Spoladea recurvalis*/Rau dền.
- 65(*). *Apanteles numenes* Nixon, 1967.
Phân bố trong nước: Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Indônêxia, Malaixia. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá *Omiodes indicata*/Đậu, rau.
- 66(*). *Apanteles opacus* (Ashmead, 1905).
Phân bố trong nước: Sơn La, Hòa Bình; thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc Ấn Độ, Malaixia, Philipin. Sâu hại vật chủ/cây trồng: *Etiella zinckenella*, *Scirpophaga nivella*/Đậu đỗ, Mía.

67. *Apanteles priscus* Nixon, 1967.
Phân bố trong nước: Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia
- 68(*). *Apanteles prodeniae* Viereck, 1912.
Phân bố trong nước: Hà Nội, Hưng Yên; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu khoang *Spodoptera litura*, *Spodoptera littoralis*/Đậu, Đậu đỗ, rau.
- 69(*). *Apanteles salutifer* Wilkinsson, 1931.
Phân bố trong nước: Hà Nội, Đồng Nai; thế giới: Mianama, Trung Quốc. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá *Diaphania pyloalis*/Bông, Đậu.
- 70(*). *Apanteles (Exoryza) schoenobii* Wilkinson, 1932.
Phân bố trong nước: các tỉnh trồng lúa nước; thế giới: Đông Nam châu Á. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đục thân *Chilo suppressalis*, *Scirpophaga incertulas*, Sâu cuốn lá nhỏ *Cnaphalocrocis medinalis*/Lúa, Ngô
- 71(*). *Apanteles significans* (Walker, 1860).
Phân bố trong nước: Hòa Bình; thế giới: Pakistan, Ấn Độ, Srilanca, Singapo, Malaixia, Philipin. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu ăn lá *Euproctis fraterna*, *Haritalodes derogata*/Bông.
- 72(*). *Apanteles stantoni* (Ashmead, 1904).
Phân bố trong nước: Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Philipin, Fiji. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cuốn lá *Diaphania pyloalis*/Đậu.
73. *Apanteles tuliemensis* Tobias & Long, 1990.
Phân bố trong nước: Hà Nội; thế giới: Chưa rõ
74. *Apanteles (Apanteles)* sp.1
75. *Apanteles (Apanteles)* sp.2
76. *Apanteles (Apanteles)* sp.3
77. *Apanteles (Apanteles)* sp.4
78. *Apanteles (Choeras)* sp.1
79. *Apanteles (Choeras)* sp.2
- 80(*). *Apanteles (Exoryza) schoenobii* Wilkinson, 1932.
Phân bố trong nước: các tỉnh trồng lúa nước; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, các nước trồng lúa châu Á.
- 81(*). *Cotesia cirphicola* (Bhatnagar, 1948).
Phân bố trong nước: miền Bắc Việt Nam; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cắn gié *Mythimna separata*, Sâu tơ *Plutella xylostella*/Lúa, rau họ Cải.
- 82(*). *Cotesia kariyai* (Watanabe, 1937).
Phân bố trong nước: các tỉnh trồng lúa nước; thế giới: các nước trồng lúa Đông Nam châu Á. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đo xanh *Naranga aenescens*, Sâu cắn gié *Mythimna separata*/Lúa, Ngô.
- 83(*). *Cotesia ruficrus* (Haliday, 1935).
Phân bố trong nước: toàn lãnh thổ Việt Nam; thế giới: toàn cầu. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu cắn gié *Mythimna venalpa* và *M. separata*; Sâu cắn lá *Mythimna loreyi*; Sâu xanh *Helicoverpa armigera*, Sâu khoang *Spodoptera litura*, Sâu xám *Agrotis ypsilon*, Sâu đo xanh *Naranga aenescens*/Lúa, Ngô, Đậu đỗ, rau, Lạc.
- 84(*). *Cotesia vestalis* (Haliday, 1934).
Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội, Lâm Đồng; thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Philipin, Ôxtrâyliya, châu Âu. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu xanh *Helicoverpa armigera*; *Pieris rapae*; Sâu tơ *Plutella xylostella*, Sâu khoang *Spodoptera exigua*, *S. litura*/rau họ Cải, đậu đỗ.

85. *Cotesia* sp.1
 86. *Cotesia* sp.2
 87. *Diolchogaster* sp.
 88. *Fornicia* sp.
 89(*). *Microplitis manilae* Ashmead, 1904.
 Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội, Hòa Bình, Lâm Đồng; thế giới: Trung Quốc, Mianma, Ấn Độ, Thái Lan, Philipin, Niu Ghinê, Ôxtrâyliá. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu khoang *Spodoptera litura*, Sâu đục quả đậu *Maruca vitrata*/Đậu đỗ, Lạc.
 90(*). *Microplitis pallidipes* Szepilgeti, 1902.
 Phân bố trong nước: Bắc Ninh, Hà Nội; thế giới: Singapo. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu khoang *Spodoptera litura*/Đậu đỗ.
 91. *Microplitis* sp.
 92. *Snellenius* sp.
 93. *Wilkinsonellus tobiasi* Long K, 2007.
 Phân bố trong nước: Thái Nguyên, Thừa Thiên-Huế; thế giới: Chưa rõ
 94. *Wilkinsonellus longicentrus* Long & van Achterberg, 2003.
 Phân bố trong nước: Phú Thọ; thế giới: Chưa rõ.
 95. *Wilkinsonellus paramplus* Long & van Achterberg, 2003.
 Phân bố trong nước: Hòa Bình; thế giới: Trung Quốc.
- Phân họ MIRACINAE Viereck, 1918 (1 loài)**
96. *Mirax mogrus* Papp, 1987.
 Phân bố trong nước: Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Gia Lai, Kon Tum; thế giới: Nga, Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc.
- Phân họ OPIINAE Branchard, 1845 (4 loài)**
97. *Ademon descrecens* (Nees, 1811).
 Phân bố trong nước: Vĩnh Phúc, Hà Nội; thế giới: Châu Âu
 98. *Opius* sp.1
 99. *Opius* sp.2
 100. *Opius* sp.3
- Phân họ ORGILINAE Ashmead, 1900 (2 loài)**
- 101(*). *Orgilonia ashmeadi* (Viereck, 1911).
 Phân bố trong nước: Đồng bằng sông Hồng; thế giới: Philipin. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đo xanh *Naranga aeneascens*, Sâu cu ốn lá nhỏ *Cnaphalocrocis medinalis*/Lúa.
 102. *Stantonina* sp.
- Phân họ ROGADINAE Foerster, 1862 (14 loài)**
103. *Aleiodes convexus* Achterberg, 1991.
 Phân bố trong nước: Hà Giang; thế giới: Trung Quốc
 104. *Aleiodes coronarius* Chen & He, 1991.
 Phân bố trong nước: Hà Giang; thế giới: Trung Quốc
 105(*). *Aleiodes mythimnae* He & Chen, 1988.
 Phân bố trong nước: Hà Giang, Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Trung Quốc. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu gié lúa và cắn lá ngô *Mythimna separata*/Ngô, Lúa.

- 106(*). *Aleiodes narangae* (Rohwer, 1934).
 Phân bố trong nước: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội, Hòa Bình; thế giới: Trung Quốc. Sâu hại vật chủ/cây trồng: Sâu đo xanh *Naranga aeneascens*/Lúa.
107. *Aleiodes* sp.1
108. *Aleiodes* sp.2
109. *Gyroneuron mirum* Kokujev, 1901.
 Phân bố trong nước: Bắc Bộ; thế giới: Ấn Độ, Trung Quốc
110. *Gyroneuron testaceator* Watanabe, 1934.
 Phân bố trong nước: Hòa Bình; thế giới: Trung Quốc
111. *Macrostomion sumatranum* (Enderlein, 1920).
 Phân bố trong nước: Hòa Bình; thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, Indônêxia
112. *Megarhogas maculipenis* Chen & He, 1997.
 Phân bố trong nước: Phú Thọ; thế giới: Trung Quốc
113. *Spinaria albiventris* Cameron, 1899.
 Phân bố trong nước: Hà Nội, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum; thế giới: Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.
114. *Spinaria spinator* (Guérin-Méneville, 1830).
 Phân bố trong nước: Phú Thọ; thế giới: Ấn Độ, Nê Pan, Butan, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Indônêxia.
115. *Spinaria vietnamica* Long & van Achterberg, 2008.
 Phân bố trong nước: Phú Thọ; thế giới: Chưa rõ
116. *Yelicones contractus* Papp, 1991.
 Phân bố trong nước: Hòa Bình; thế giới: Ấn Độ, Nêpan

Ghi chú: những số thứ tự có dấu (*) chỉ rõ tên các loài ong ký sinh thuộc họ Braconidae theo sâu hại vật chủ và cây trồng.

Trong công bố của chúng tôi gần đây nhất (Nguyễn Hữu Thảo và nnk., 2011), đặc điểm phân bố của các phân họ thuộc họ ong ký sinh Braconidae theo các sinh cảnh ở vùng đệm của VQG Xuân Sơn đã được phân tích, trong đó mức độ chiếm ưu thế của các giống cũng biểu hiện khá rõ rệt. Xét theo số giống và loài xuất hiện, 4 phân họ Microgastrinae, Braconidae, Euphorinae và Rogadinae có số loài đa dạng nhất ở cả ba sinh cảnh nghiên cứu.

III. KẾT LUẬN

Lần đầu tiên đưa ra danh sách 116 loài thuộc họ Braconidae ở vùng đệm VQG Xuân Sơn, trong số đó có 33 taxon ở cấp loài chưa được mô tả và 43 loài OKS đã xác định được sâu hại có liên quan là vật chủ của chúng. Những loài OKS đã xác định được vật chủ đều là những tác nhân sinh học quan trọng và có tiềm năng sử dụng trong phòng trừ sâu hại cây nông nghiệp ở vùng đệm. Trong số 33 taxon loài chưa được mô tả chắc chắn sẽ còn những loài mới cho khoa học.

Sự đa dạng về sinh cảnh ở vùng đệm VQG Xuân Sơn đã tạo ra sự đa dạng loài (với số lượng loài nhiều nhất) rất rõ ở 4 phân họ Microgastrinae, Braconidae, Euphorinae và Rogadinae.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Gilmour D. A., Nguyễn Văn Sản**, 1999: Quản lý vùng đệm ở Việt Nam, IUCN Việt Nam, Hanoi: 84 tr.
2. **Janzen D. H.**, 1991: American Entomologist, 37: 159-171.
3. **Khuat Dang Long, S.A. Belokobylskij**, 2003: Russian Entomological Journal, 12(4): 385-398.
4. **Khuất Đăng Long**, 2007a: Tạp chí Sinh học, 29(2): 35-43.
5. **Khuất Đăng Long**, 2007b: Tạp chí Sinh học, 29(3): 25-31.
6. **Khuat Dang Long**, 2010: Tạp chí Sinh học, 32(4): 69-79.
7. **Khuất Đăng Long**, 2011. Báo cáo KH HNTQ lần thứ nhất hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên VN, NXB. KHTN&CN, Hanoi: 270-276.
8. **Khuat Dang Long, C. van Achtererg**, 2007: Zool. Med. Leiden, 9(81): 161-174.
9. **Khuat Dang Long, C. van Achtererg**, 2008a: Tạp chí Sinh học, 30(3): 78-87.
10. **Khuat Dang Long, C. van Achtererg**, 2008b. Zool. Med. Leiden, 82(31): 303-312.
11. **Khuat Dang Long, C. van Achtererg**, 2008c. Zool. Med. Leiden, 82(31): 313-329.
12. **Khuat Dang Long, C. van Achtererg**, 2011a: Deutsche Entomologische Zeitschrift, 58(1): 123-133.
13. **Khuat Dang Long, C. van Achtererg**, 2011b: Zookeys, 102: 13-40.
14. **van Achtererg C., Khuat Dang Long**, 2010: ZooKeys, 54: 1-184.
15. **Yu D.S., K. van Achterberg, K. Horstmann**, 2005: Biological and taxonomical information: Ichneumonidea 2004. Taxapad Interactive Catalogue, Vancouver.

Công trình này được Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia (NAFOSTED) tài trợ, đề tài mã số 106.15.04.09.

**SPECIES COMPOSITION AND DISTRIBUTION OF PARASITOID WASPS
OF THE FAMILY BRACONIDAE (HYMENOPTERA) IN THE BUFFER
ZONE OF XUAN SON NATIONAL PARK**

KHUAT DANG LONG, NGUYEN HUU THAO

SUMMARY

This paper reported the first list of 116 parasitoid wasps of the family Braconidae (Hymenoptera), which were recorded from the buffer zone of Xuan Son National Park. The distribution of braconid species inside and outside Vietnam is also provided.

Of the total 116 species there are 33 unidentified species and 43 braconid species associated with certain agricultural insect pests, which are determined as hosts of the braconid wasps. And these braconid species are considered as the potential agents for biological control of pests in the buffer zone of Xuan Son National Park.